

**BÁO CÁO**  
**CÔNG KHAI NĂM HỌC 2025-2026**

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

**A. CÔNG KHAI CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục:**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Trung học cơ sở Giao Yến

**2. Địa chỉ:** Xóm 5, xã Giao Bình, tỉnh Ninh Bình

**3. Loại hình cơ sở giáo dục:** Trường THCS Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân xã Giao Bình

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục**

**a) Tầm nhìn**

Đến năm 2030, Trường THCS Giao Yến phấn đấu trở thành một trong những trường THCS tiêu biểu của xã Giao Bình, có chất lượng giáo dục toàn diện, môi trường học tập thân thiện, sáng tạo và hội nhập, góp phần đào tạo thế hệ học sinh phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, kỹ năng sống và năng lực hội nhập quốc tế.

**b) Sứ mạng**

Trường THCS Giao Yến là nơi:

Tạo dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện, dân chủ và sáng tạo.

Phát huy tối đa năng lực cá nhân của học sinh.

Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống và năng lực tự học.

Gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình – xã hội trong sự nghiệp giáo dục.

**c) Mục tiêu**

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng mũi nhọn và năng lực tự học, tự chủ của học sinh.

Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề.

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy.

Phát triển văn hóa nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương, tình thương và trách nhiệm.

Thúc đẩy hợp tác giáo dục với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để nâng cao hiệu quả giáo dục.

**5. Tóm tắt về quá trình hình thành, phát triển**

Trường THCS Giao Yến, xã Giao Bình, tỉnh Ninh Bình được thành lập từ năm 1962 với tên gọi ban đầu là trường cấp II Giao Yến, sau hơn 60 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây nhờ sự giúp đỡ của các cấp: Sở GDĐT Ninh Bình, Đảng ủy, chính quyền địa phương và hội cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò đã vượt qua khó khăn, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô được mở rộng và giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Nhà trường liên tục được công nhận là tập thể lao động Tiên tiến và tập thể lao động Xuất sắc. Chi bộ nhà trường liên tục được công nhận là chi bộ trong sạch vững mạnh. Công đoàn là công đoàn vững mạnh. Chất lượng giảng dạy luôn đứng trong top đầu của huyện. Tỷ lệ HS của nhà trường thi đỗ vào các trường THPT hàng năm đạt trên 80%.

Năm học 2021-2022 nhà trường được công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 theo quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND Tỉnh Nam Định; Công nhận trường Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn theo quyết định số 575/QĐ-SGDĐT ngày 14/3/2022 của Sở Giáo dục Tỉnh Nam Định; Chứng nhận trường đạt Kiểm định chất lượng Giáo dục Đạt Kiểm định Cấp độ 2 theo quyết định số 576/QĐ-SGDĐT ngày 14/3/2022 của Sở Giáo dục Tỉnh Nam Định

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

Họ và tên: Lê Văn Chương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Giao Yên – Xóm 5, xã Giao Bình, tỉnh Ninh Bình

Số điện thoại: 0914650915.

## **7. Tổ chức bộ máy:**

7.1 Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Hiệu trưởng là ông Lê Văn Chương, sinh ngày 08/10/1977, được bổ nhiệm Hiệu trưởng lần đầu ngày 01/02/2012 theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND huyện Giao Thủy, được điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học làm Hiệu trưởng trường THCS Giao Yên theo quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 17/08/2020 của Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy, được bổ nhiệm lại viên chức quản lý trường học theo quyết định số 640/QĐ - UBND ngày 18/08/2025 của Chủ tịch UBND xã Giao Bình.

Phó hiệu trưởng là ông Lê Văn Thủy ngày 03/02/1984, được bổ nhiệm làm Phó hiệu trưởng lần đầu vào ngày 01 tháng 10 năm 2015 và được điều động bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng trường THCS Giao Yên từ ngày 01/01/2024 theo quyết định số 6730/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Giao Thủy.

### **7.2. Cơ cấu tổ chức**

Chi bộ nhà trường có 18 thành viên trong đó đồng chí Lê Văn Chương là bí thư chi bộ; đồng chí Nguyễn Đức Duy là phó bí thư chi bộ và 16 đảng viên.

Ban Giám hiệu nhà trường gồm 2 đồng chí: Đồng chí Lê Văn Chương là Hiệu trưởng; đồng chí Lê Văn Thủy là Phó Hiệu trưởng

Nhà trường có 3 tổ gồm:

Tổ chuyên môn Khoa học tự nhiên gồm 13 thành viên trong đó đồng chí Phạm Văn Chiến là tổ trưởng, đồng chí Vũ Văn Nguyên là tổ phó.

Tổ chuyên môn Khoa học xã hội gồm 12 thành viên trong đó tổ trưởng là đồng chí Phạm Thị Thuần, tổ phó là đồng chí Roãn Thị Hằng.

Tổ Văn phòng có 03 thành viên trong đó đồng chí Phạm Ngọc Hà là tổ trưởng

Chi Đoàn gồm 03 thành viên trong đó đồng chí Trần Thị Ngát làm Bí thư Chi đoàn

Liên Đội gồm: Có 14 chi đội do đồng chí Đặng Hữu Phương là Tổng phụ trách đội, em Nguyễn Thị Diệu Linh là Liên đội trưởng với 569 đội viên.

7.3. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế làm việc;
- Quy chế dân chủ;
- Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của trường;
- Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Các quy chế về chuyên môn, đoàn thể ...

## II. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Báo cáo tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Tổng kinh phí NSNN thực hiện năm 2025:

+ Chi tiền lương các khoản đóng góp theo lương: 6.875.699.300 đ

+ Chi cơ sở vật chất, dịch vụ, phục vụ, chi hỗ trợ người học: 906.799.700 đ

+ Chi khác: 63.770.000 đ

Tổng chi: 7.846.269.000 đ

Số tiền viết bằng chữ: Bảy tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.1. Thực hiện quản lý, sử dụng các khoản thu học phí, dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục năm học 2025-2026. Cụ thể là:

| TT   |          | Các khoản thu, đợt thu                     | Tổng số HS | Học phí     | Phục vụ nước uống (Định mức 10.000 đ/HS/tháng) | Trông giữ xe đạp (Định mức 10.000 đ/HS/tháng) | Phục vụ vệ sinh (Định mức 15.000 đ/HS/tháng) | BHYT HS gia hạn thẻ 2026 (631.800 đ/HS/12 tháng) | Tổng cộng     | Nộp thuế trông giữ xe |
|------|----------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|-----------------------|
| 1    | Học kỳ 1 | Các khoản thu DV PV, HT HƢGD Từ 9-12/ 2025 | 571        |             | 22.200.000                                     | 14.560.000                                    |                                              | 344.962.800                                      | 381.722.800   | 1.456.000             |
| 2    |          | Miễn, giảm HP theo NĐ 238-Đợt 1            | 571        | 159.880.000 |                                                |                                               |                                              | 159.880.000                                      |               |                       |
| 3    |          | Miễn, giảm HP theo NĐ 238-Đợt 2            | 571        | 182.720.000 |                                                |                                               |                                              | 182.720.000                                      |               |                       |
| 4    | Học kỳ 2 | Miễn, giảm HP theo NĐ 238 (Từ 1-5/ 2026)   | 570        | 427.500.000 |                                                |                                               |                                              | 427.500.000                                      |               |                       |
| 5    |          | Các khoản thu DV PV, HT HƢGD Từ 1-5/ 2026  | 569        |             | 28.450.000                                     | 18.050.000                                    | 42.525.000                                   | 89.025.000                                       |               |                       |
| CỘNG |          |                                            |            | 770.100.000 | 50.650.000                                     | 32.610.000                                    | 42.525.000                                   | 344.962.800                                      | 1.240.847.800 | 1.456.000             |

2.2. Dự kiến quản lý, sử dụng các khoản thu học phí, dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh năm học 2026-2027.

| STT | Nội dung thu - Chi                                                                              | Đơn vị tính     | Số lượng           | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|---------|
| A   | <b>Tổng số học sinh khối 6 (niên khóa 2026 - 2030)</b>                                          | <b>học sinh</b> | <b>148</b>         |         |
|     | <b>TỔNG SỐ LỚP</b>                                                                              | Lớp             | 4                  |         |
| 1   | <b>Phục vụ nước cho học sinh</b>                                                                |                 |                    |         |
|     | Số học sinh                                                                                     | học sinh (HS)   | 148                |         |
|     | Mức thu theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình | đồng/tháng/HS   | 20.000             |         |
|     | Mức thu                                                                                         | đồng/tháng/HS   | 20.000             |         |
|     | Số tháng thu: khoá học 2026-2030 (9 tháng/ năm học)                                             | tháng           | 36                 |         |
|     | Tổng số tiền thu cả khoá học (2026-2030) theo kế hoạch                                          | đồng            | <b>106.560.000</b> |         |
|     | Tổng số tiền chi theo kế hoạch: Chi mua nước nước lọc đóng bình, đồ dùng: cốc uống nước...      | đồng            | <b>106.560.000</b> |         |
| 2   | <b>Trông giữ phương tiện cho học sinh</b>                                                       |                 |                    |         |
|     | Số học sinh                                                                                     | học sinh        | 130                |         |

|   |                                                                                                                                                      |               |                    |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|--|
|   | Mức thu theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình                                                      | đồng/tháng/HS | 20.000             |  |
|   | Mức thu                                                                                                                                              | đồng/tháng/HS | 10.000             |  |
|   | Số tháng thu: khoá học 2026-2030 (9 tháng/ năm học)                                                                                                  | tháng         | 36                 |  |
|   | Tổng số tiền thu cả khoá học (2026-2030) theo kế hoạch                                                                                               | đồng          | <b>46.800.000</b>  |  |
|   | Tổng số tiền chi theo kế hoạch                                                                                                                       | đồng          | <b>46.800.000</b>  |  |
|   | Chi trả công trông giữ phương tiện 5 tháng, mua đồ dùng phục vụ trông giữ phương tiện cho HS,...                                                     | đồng          | 46.800.000         |  |
| 3 | <b>Phục vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh</b>                                                                                                      |               |                    |  |
|   | Số học sinh                                                                                                                                          | học sinh      | 148                |  |
|   | Mức thu theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình                                                      | đồng/tháng/HS | 20.000             |  |
|   | Mức thu                                                                                                                                              | đồng/tháng/HS | 20.000             |  |
|   | Số tháng thu: khoá học 2026-2030 (9 tháng/ năm học)                                                                                                  | tháng         | 36                 |  |
|   | Tổng số tiền thu cả khoá học (2026-2030) theo kế hoạch                                                                                               | đồng          | <b>106.560.000</b> |  |
|   | Tổng số tiền chi cả năm theo kế hoạch: Chi mua đồ dùng vệ sinh, thuê công lao động dọn chở rác, thông mớ cống, vệ sinh các khu vệ sinh công cộng.... | đồng          | <b>106.560.000</b> |  |
| 4 | <b>Các khoản thu khác</b>                                                                                                                            |               |                    |  |
|   | Khoản thu dịch vụ trải nghiệm, hướng nghiệp..... (nếu có)                                                                                            |               |                    |  |
| 5 | <b>Các khoản thu hộ chi hộ</b>                                                                                                                       |               |                    |  |
|   | Theo thực tế phát sinh và theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên                                                                                        |               |                    |  |
| B | <b>Tổng hợp</b>                                                                                                                                      |               |                    |  |
|   | Số học sinh                                                                                                                                          | học sinh      | 148                |  |
|   | Số lớp                                                                                                                                               | Lớp           | 4                  |  |
|   | Tổng số tiền thu cả khoá học (2026-2030) theo kế hoạch                                                                                               | đồng          | <b>259.920.000</b> |  |
|   | Tổng số tiền thu cả khoá học (2026-2030) theo kế hoạch                                                                                               | đồng          | <b>259.920.000</b> |  |

### 2.3. Chính sách Miễn, giảm chế độ học phí:

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 155/UBND-VP6 ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình hướng dẫn triển khai Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 927/SGDĐT-TC ngày 25/9/2025 của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 568/UBND-PKT ngày 02/10/2025 của UBND xã Giao Bình tỉnh Ninh Bình về việc triển khai chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; thu chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Công văn số 37/SGDDĐT-TC ngày 08/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình;

2.4. Năm 2025-2026, kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học là: 774.150.000 đ. Trong đó:

- Chi phí học tập cho học sinh thuộc các đối tượng là: 4.050.000 đ. Trong đó:
- + Học kỳ 1: 2 HS khuyết tật là 1.200.000 đ, 1 HS con mồ côi là 600.000 đ, tổng là 1.800.000 đ
- + Học kỳ 2: 2 HS khuyết tật là 1.500.000 đ, 1 HS con mồ côi là 750.000 đ, tổng là 2.250.000 đ
- Cấp bù học phí cho học sinh: 770.100.000 đ. Trong đó:
- + Học kỳ 1: Miễn 571 HS là 342.600.000 đ
- + Học kỳ 2: Miễn 570 HS là 427.500.000 đ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù:  
Số dư trên tài khoản tiền gửi tại TK tại kho bạc là: 217.764.000 đ

## B. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

### I. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

|                 | Tổng số | Nữ | Dân tộc | Trình độ đào tạo |           |            | Ghi chú |
|-----------------|---------|----|---------|------------------|-----------|------------|---------|
|                 |         |    |         | Chưa đạt chuẩn   | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |         |
| Hiệu trưởng     | 1       | 0  | 0       |                  |           | 1          |         |
| Phó Hiệu trưởng | 1       | 0  | 0       |                  |           | 1          |         |
| Giáo viên       | 25      | 16 | 0       |                  | 25        |            |         |
| Nhân viên       | 3       | 3  | 0       |                  | 3         |            |         |
| <b>Cộng</b>     | 30      | 19 | 0       |                  | 28        | 2          |         |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

| STT | Nội dung                                              | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|-------------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                                       |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | 30      | 0                | 2   | 27 | 1  | 0  | 0       | 17                         | 9       | 2      | 14                | 13  | 0   | 0        |
|     | <b>Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:</b>       | 25      | 0                | 0   | 25 | 0  | 0  | 0       | 16                         | 9       | 0      | 12                | 13  | 0   | 0        |
| 1   | Toán                                                  | 5       | 0                | 0   | 5  | 0  | 0  | 0       | 2                          | 3       | 0      | 3                 | 2   | 0   | 0        |
| 2   | Lý                                                    | 2       | 0                | 0   | 2  | 0  | 0  | 0       | 0                          | 2       | 0      | 1                 | 1   | 0   | 0        |
| 3   | Hóa                                                   | 1       | 0                | 0   | 1  | 0  | 0  | 0       | 1                          | 0       | 0      | 0                 | 1   | 0   | 0        |
| 4   | Sinh học                                              | 2       | 0                | 0   | 2  | 0  | 0  | 0       | 2                          | 0       | 0      | 2                 | 0   | 0   | 0        |
| 5   | Công nghệ                                             | 1       | 0                | 0   | 1  | 0  | 0  | 0       | 1                          | 0       | 0      | 1                 | 0   | 0   | 0        |

|            |                                            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|------------|--------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6          | Tin học                                    | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 7          | Thể dục                                    | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 8          | Ngữ văn                                    | 7 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 3 | 4 | 0 | 0 |
| 9          | Lịch sử & Địa lí                           | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10         | GDCD                                       | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11         | Tiếng anh                                  | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 12         | Âm nhạc                                    | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 13         | Mĩ thuật                                   | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                      | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 1          | Hiệu trưởng                                | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2          | Phó hiệu trưởng                            | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                           | 3 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1          | Nhân viên văn thư                          | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2          | Nhân viên kế toán                          | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 3          | Thủ quỹ                                    | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4          | Nhân viên y tế                             | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5          | Nhân viên thư viện                         | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8          | Nhân viên công nghệ thông tin              | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

100% giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên hằng năm được Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình xác nhận.

100% giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên hoàn thành các lớp bồi dưỡng do Sở GD&ĐT, xã và các tập thể, tổ chức thực hiện.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có sổ đỏ sử dụng đất với diện tích đất ghi trong sổ đỏ là 5376 m<sup>2</sup>. Có 3 dãy nhà cao tầng: Một dãy 2 tầng gồm phòng bộ môn và phòng chức năng xây dựng từ năm 2010 có hướng Đông Bắc, một dãy 2 tầng xây từ năm 2005 hướng Đông Nam, còn một dãy 3 tầng gồm phòng học và phòng chức năng hướng Đông Nam nhìn ra phía đường quốc lộ. Toàn bộ nhà trường có 50 cây bóng mát chia ra: khu vực hai bên cổng trường có 3 cây gạo và 2 cây xanh, khu vực sân trường có 15 cây bàng, 3 cây phượng vĩ đã trồng được nhiều năm và 1 cây vú sữa phủ bóng mát gần kín sân trường, khu vực trước cổng trường có 3 cây hoa gạo cổ thụ và 2 cây xanh tạo bóng mát và cảnh quan hành lang cổng trường, sân khu B bãi tập thể dục có 3 cây phượng vĩ

cổ thụ, 2 cây bàng và 1 cây hoa bằng lăng, 20 cây phi lao mới trồng. Cây bóng mát đủ tiêu chuẩn để che bóng mát như cây bàng, cây phượng vĩ ... Nhà trường có một vườn cây ăn quả gồm: cây cam, cây đào, cây chanh, cây lựu, cây khế ... Có nhiều cây cảnh đẹp và phong phú cụ thể: Giữa sân trường là bồn hoa gồm các loại hoa hồng, trên các lan can là các loại cây hoa, cây cảnh của các lớp. Phía sau có một vườn cây thuốc nam và vườn cây ăn quả với nhiều loại cây có tác dụng chữa bệnh như cây sài đất, cây lá đề, cây lô hội, .... Trong khu vực sân trường còn có khu hòn non bộ với những khối đá tạo hình cùng với các cây sanh, si, lan, .... tạo vẻ đẹp và tạo bầu không khí thân thiện hài hòa với thiên nhiên. Sân trường được đổ bê tông bao bọc quanh các gốc cây cổ thụ được trồng theo hàng từ rất nhiều năm trước. Hệ thống cây bóng mát của nhà trường có chiều cao từ 5m, chu vi thân cây từ 100 cm trở lên;

Xung quanh khuôn viên trường có tường bao khép kín bảo vệ, có hàng rào xung quanh cao khoảng 140 cm để đảm bảo an toàn. Nhà trường có hệ thống chống sét, có hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Các dãy phòng và cầu thang đều có lan can cao 1,1 m để đảm bảo an toàn cho giáo viên và học sinh.

Khu sân chơi có diện tích khoảng 2400m<sup>2</sup>, được đổ bê tông đảm bảo về vệ sinh, mỹ quan và tránh trơn trượt. Toàn bộ khu sân chơi trồng 18 cây bóng mát cao từ 5m trở lên, chu vi thân cây 100 cm trở lên, có độ che phủ 95% diện tích sân trường, dưới gốc cây là các hoa, cây cảnh nhỏ, ngoài ra sân trường còn được kê 35 chậu cây cảnh mang tính thẩm mỹ cao. Sân trường, một sân khấu có diện tích 40m<sup>2</sup> phù hợp cho tổ chức văn hóa văn nghệ và các hoạt động ngoài giờ lên lớp như hoạt động thể dục giữa giờ, mua tập thể, biểu diễn bài thể dục “Võ - Nhạc”, các buổi lễ sơ kết, tổng kết, tiết chào cờ đầu tuần, mít tinh kỷ niệm các ngày lễ lớn, hội thi cắm hoa, thi văn nghệ ... đều diễn ra trên sân trường. Khu sân tập cạnh trường có diện tích 1600m<sup>2</sup>, có cổng ra vào thuận tiện, có tường bao xung quanh, được đổ bê tông 500m<sup>2</sup>, còn lại là nền cỏ được cắt phẳng, có nhiều cây bóng mát trồng xung quanh. Trên sân tập có đầy đủ các thiết bị đảm bảo an toàn để tập luyện thể dục, thể thao như hồ nhảy xa, hồ bật nhảy, đường chạy bền, chạy ngắn, đệm nhảy cao, bàn đạp chạy, ... Khu sân tập là nơi học môn Thể dục cũng là nơi tổ chức hội thi TDTT cấp trường.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

| STT        | Nội dung                                                | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|---------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                     | 14       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                   |          | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                       | 14       | 1,18                        |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                   | 0        | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                           | 0        | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ                                           | 0        | -                           |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                     | 3        |                             |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)    | 1        | -                           |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                 | 1        | 1                           |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                  | 40,8     |                             |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                   | 1        | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>            | 5376,1   | 9,42                        |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b> | 1592     | 2,79                        |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                         | 914      | 1,6                         |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                   | 672      | 1,18                        |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )            | 144      | 1,25                        |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                    | 48       |                             |

|   |                                                                                 |    |   |
|---|---------------------------------------------------------------------------------|----|---|
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0  | 0 |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 50 |   |

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

| STT        | Nội dung                                                                      | Số lượng | Bình quân              |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                |          | Số bộ/lớp              |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                      |          |                        |
| 1.1        | Khối lớp 6                                                                    | 01       |                        |
| 1.2        | Khối lớp 7                                                                    | 01       |                        |
| 1.3        | Khối lớp 8                                                                    | 01       |                        |
| 1.3        | Khối lớp 9                                                                    | 01       |                        |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                  |          |                        |
| 2.1        | Khối lớp 6                                                                    | 01       |                        |
| 2.2        | Khối lớp 7                                                                    | 01       |                        |
| 2.3        | Khối lớp 8                                                                    | 01       |                        |
| 2.4        | Khối lớp 9                                                                    | 01       |                        |
| 3          | Vườn cây thuốc nam (m <sup>2</sup> )                                          | 80       |                        |
| 4          | Vườn cây ăn quả (m <sup>2</sup> )                                             | 60       |                        |
| 5          | Vườn hoa, đài phụ nước (m <sup>2</sup> )                                      |          |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập.</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 15       | Số học sinh/bộ<br>2    |
| <b>III</b> | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                       |          | Số thiết bị/lớp        |
| 1          | Ti vi                                                                         | 14       | 1                      |
| 2          | Cát xét                                                                       | 0        |                        |
| 3          | Đầu Video/đầu đĩa                                                             | 1        |                        |
| 4          | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                          | 1        |                        |
| 5          | Thiết bị khác (Âm lí, Loa)                                                    | 3 bộ     |                        |
| 6          | Hệ thống camera phòng học                                                     | 16       |                        |
| 7          | Hệ thống camera giám sát hành lang                                            | 16       |                        |
| 8          | Hệ thống camera điểm danh AI                                                  | 8        |                        |
| 9          | Hệ thống họp trực tuyến                                                       | 01       |                        |
| 10         | Hệ thống mạng tập trung                                                       | 01       | 10 thiết bị            |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                                          |          | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
| 1          | Ti vi                                                                         | 14 chiếc |                        |
| 2          | Cát xét                                                                       | 0        |                        |
| 3          | Đầu Video/đầu đĩa                                                             | 1        |                        |
| 4          | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                          | 1        |                        |
| 5          | Thiết bị khác (Âm lí, Loa)                                                    | 3        |                        |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>V</b>  | <b>Nhà bếp</b> | không                      |
| <b>VI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | không                      |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng,<br>tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình<br>quân/chỗ |
|------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------|
| VII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | không                                               |        |                            |
| VIII | Khu nội trú                     | không                                               |        |                            |

| IX | Nhà vệ sinh             | Dùng cho<br>giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|----|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|    |                         |                       | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | x                     | 0                 | 2/2    |                             |        |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                       |                   |        |                             |        |

|      | Nội dung                                     | Có | Không |
|------|----------------------------------------------|----|-------|
| X    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X  |       |
| XI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X  |       |
| XII  | Kết nối internet                             | X  |       |
| XIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X  |       |
| XIV  | Tường rào xây                                | X  |       |

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Từ năm học 2026-2027 học sinh trong toàn trường 100% học sinh sử dụng 1 bộ sách giáo khoa đồng nhất là bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4            |           | x     | x     | x     |
| <b>Tiêu chí 1.5</b>     |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.6            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.7            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.8            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.9            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.10           |           | x     | x     | -     |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.4            |           | x     | x     | x     |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |           |       |       |       |
| <b>Tiêu chí 3.1</b>     |           | x     | x     |       |
| <b>Tiêu chí 3.2</b>     |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.3            |           | x     | x     | x     |

|                     |  |   |   |   |
|---------------------|--|---|---|---|
| Tiêu chí 3.4        |  | x | x | - |
| Tiêu chí 3.5        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 3.6        |  | x | x | x |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 4.1        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 4.2        |  | x | x | x |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 5.1        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.2        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3        |  | x | x | - |
| Tiêu chí 5.4        |  | x | x | - |
| Tiêu chí 5.5        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.6        |  | x | x | x |

## 1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí<br>(Khoản, Điều) | Kết quả |           | Ghi chú |
|---------------------------|---------|-----------|---------|
|                           | Đạt     | Không đạt |         |
| Tiêu chí 1                |         | x         |         |
| Tiêu chí 2                |         | x         |         |
| Tiêu chí 3                | x       |           |         |
| Tiêu chí 4                |         | x         |         |
| Tiêu chí 5                |         | x         |         |
| Tiêu chí 6                | x       |           |         |

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Nhà trường đã được công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 theo quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND Tỉnh Nam Định; Công nhận trường Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn theo quyết định số 575/QĐ-SGDĐT ngày 14/3/2022 của Sở Giáo dục Tỉnh Nam Định; Chứng nhận trường đạt Kiểm định chất lượng Giáo dục Đạt Kiểm định Cấp độ 2 theo quyết định số 576/QĐ-SGDĐT ngày 14/3/2022 của Sở Giáo dục Tỉnh Nam Định. Hàng năm nhà trường tiến hành rà soát báo cáo tự đánh giá và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Trong những năm vừa qua, chất lượng giáo dục toàn diện nhà trường không ngừng được nâng lên.

## II. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

\* Đối tượng tuyển sinh: Tuyển sinh học sinh trên địa bàn phổ cập được giao (các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) đã hoàn thành chương trình Tiểu học tại trường Tiểu học Giao Yên.

\* Tuổi tuyển sinh:

- Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (sinh năm 2015);

- Những trường hợp đặc biệt:

Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học.

Học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn 03 tuổi so với tuổi quy định.

\* Chỉ tiêu tuyển sinh

- Số lớp tuyển: 04

- Số học sinh: 148

\* Phương thức, thời gian tuyển sinh: Thực hiện xét tuyển tất cả học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học, trong độ tuổi quy định, có hồ sơ hợp lệ vào lớp 6; thực hiện đúng số học sinh/lớp theo quy định; khuyến khích, tạo điều kiện cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em khuyết tật được đến trường học.

\* Thời gian tuyển sinh: Từ 01/7/2026 đến 30/7/2026

\* Hồ sơ của học sinh

- Đơn xin xét tuyển (theo mẫu);

- Giấy khai sinh (bản sao);

- Học bạ tiểu học và các giấy tờ khác (có thể xác thực qua ứng dụng VneID);

- Các hồ sơ ưu tiên/khuyến khích.

- Trường hợp học sinh là người khuyết tật: Cần có giấy chứng nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp và kế hoạch giáo dục cá nhân theo quy định.

- Giấy chứng nhận, giấy khen, quyết định khen thưởng hoặc minh chứng về học sinh đoạt thành tích trong các Cuộc thi (nếu có).

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Nhà trường thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với tất cả các khối lớp 6, 7, 8, 9 theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Kế hoạch giáo dục nhà trường được xây dựng phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm thực hiện đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc và nội dung giáo dục địa phương.

Năm học 2026-2027, nhà trường tiếp tục đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, dạy học; chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục STEM, hướng nghiệp và nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, giáo dục đại trà.

Việc xây dựng kế hoạch giáo dục thực hiện ngay sau khi có khung thời gian năm học và chỉ đạo của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, UBND xã Giao Bình.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

Nhà trường thực hiện cơ chế phối hợp thường xuyên giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục học sinh thông qua Ban đại diện cha mẹ học sinh, hệ thống liên lạc điện tử Vnconnect, các cuộc họp phụ huynh và các hoạt động giáo dục khác.

Cha mẹ học sinh có trách nhiệm phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn trong việc quản lý, giáo dục, theo dõi quá trình học tập, rèn luyện của học sinh. Nhà trường chủ động phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương, lực lượng công an và các tổ chức xã hội nhằm bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, phòng chống bạo lực học đường, tệ nạn xã hội và tai nạn thương tích.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

Nhà trường tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập và rèn luyện cho học sinh như: bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh còn hạn chế trong học tập, tư vấn tâm lý học đường, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, an toàn giao thông, phòng chống đuối nước và phòng chống tác hại của thuốc lá, chất kích thích.

Bên cạnh đó, học sinh được tham gia các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các phong trào thi đua và hoạt động thiện nguyện nhằm phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực và kỹ năng xã

hội. Năm học 2025-2026 nhà trường tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm ý nghĩa như hoạt động gói bánh chưng xanh, hoạt động trải nghiệm tại bảo tàng dân tộc học, lăng Bác.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh :

| Tên lớp                              | SL         | SL Nữ      | Tỉ lệ (%)    | Dân Tộc  | Tỉ lệ (%)   | Nữ Dân tộc | Tỉ lệ (%)   | Ghi chú |
|--------------------------------------|------------|------------|--------------|----------|-------------|------------|-------------|---------|
| 6A                                   | 37         | 13         | 35,14        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 6B                                   | 34         | 17         | 50,00        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 6C                                   | 35         | 14         | 40,00        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 6D                                   | 34         | 17         | 50,00        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| <b>Tổng Cộng Khối 6</b>              | <b>140</b> | <b>61</b>  | <b>43,57</b> | <b>0</b> | <b>0,00</b> | <b>0</b>   | <b>0,00</b> |         |
| 7A                                   | 43         | 21         | 48,84        | 1        | 2,33        | 1          | 2,33        |         |
| 7B                                   | 41         | 19         | 46,34        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 7C                                   | 41         | 23         | 56,10        | 1        | 2,44        | 1          | 2,44        |         |
| <b>Tổng Cộng Khối 7</b>              | <b>125</b> | <b>63</b>  | <b>50,40</b> | <b>2</b> | <b>1,60</b> | <b>2</b>   | <b>1,60</b> |         |
| 8A                                   | 45         | 30         | 66,67        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 8B                                   | 42         | 23         | 54,76        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 8C                                   | 42         | 22         | 52,38        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 8D                                   | 42         | 25         | 59,52        | 1        | 2,38        | 0          | 0,00        |         |
| <b>Tổng Cộng Khối 8</b>              | <b>171</b> | <b>100</b> | <b>58,48</b> | <b>1</b> | <b>0,58</b> | <b>0</b>   | <b>0,00</b> |         |
| 9A                                   | 44         | 19         | 43,18        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| 9B                                   | 45         | 20         | 44,44        | 1        | 2,22        | 0          | 0,00        |         |
| 9C                                   | 44         | 18         | 40,91        | 0        | 0,00        | 0          | 0,00        |         |
| <b>Tổng Cộng Khối 9</b>              | <b>133</b> | <b>57</b>  | <b>42,86</b> | <b>1</b> | <b>0,75</b> | <b>0</b>   | <b>0,00</b> |         |
| <b>Tổng Cộng Toàn Trường: 14 lớp</b> | <b>569</b> | <b>281</b> | <b>49,38</b> | <b>4</b> | <b>0,70</b> | <b>2</b>   | <b>0,35</b> |         |

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

| STT | Nội dung                                       | Tổng số    | Chia ra theo khối |            |            |            |
|-----|------------------------------------------------|------------|-------------------|------------|------------|------------|
|     |                                                |            | Lớp 6             | Lớp 7      | Lớp 8      | Lớp 9      |
|     | <b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b> | <b>569</b> | <b>140</b>        | <b>125</b> | <b>171</b> | <b>133</b> |
| 1   | Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)                     | 87,87%     | 89,29%            | 84,00%     | 94,74%     | 81,20%     |
| 2   | Khá (tỷ lệ so với Tổng số)                     | 11,42%     | 10,71%            | 16,00%     | 5,26%      | 15,79%     |
| 3   | Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                     | 0,70%      | 0,00%             | 0,00%      | 0,00%      | 3,01%      |
| 4   | Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                | 0,00%      | 0,00%             | 0,00%      | 0,00%      | 0,00%      |
|     | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>   | <b>569</b> | <b>140</b>        | <b>125</b> | <b>171</b> | <b>133</b> |
| 1   | Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)                     | 42,36%     | 44,29%            | 48,00%     | 34,50%     | 45,11%     |
| 2   | Khá (tỷ lệ so với Tổng số)                     | 37,26%     | 36,43%            | 36,00%     | 43,86%     | 30,83%     |
| 3   | Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                     | 20,39%     | 19,29%            | 16,00%     | 21,64%     | 24,06%     |
| 4   | Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)                | 0,00%      | 0,00%             | 0,00%      | 0,00%      | 0,00%      |
|     | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>               | <b>569</b> | <b>140</b>        | <b>125</b> | <b>171</b> | <b>133</b> |

| STT | Nội dung                                                             | Tổng số    | Chia ra theo khối |           |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|------------|------------|
|     |                                                                      |            | Lớp 6             | Lớp 7     | Lớp 8      | Lớp 9      |
| 1   | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)                                       | 100,00%    | 100,00%           | 100,00%   | 100,00%    | 100,00%    |
| a   | Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)                             | 6,68%      | 6,43%             | 4,80%     | 3,51%      | 12,78%     |
| b   | Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)                                 | 35,50%     | 37,86%            | 42,40%    | 30,99%     | 32,33%     |
| 2   | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)                                       | 0,00%      | 0,00%             | 0,00%     | 0,00%      | 0,00%      |
| 3   | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                       | 0,00%      | 0,00%             | 0,00%     | 0,00%      | 0,00%      |
| 4   | Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)                        | 1,23%      | 0,71%             | 1,60%     | 0,58%      | 2,26%      |
| 5   | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)                                   | 0,00%      | 0,00%             | 0,00%     | 0,00%      | 0,00%      |
| 6   | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số) | 0,00%      | 0,00%             | 0,00%     | 0,00%      | 0,00%      |
|     | <b>Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                | <b>6</b>   | <b>0</b>          | <b>0</b>  | <b>3</b>   | <b>3</b>   |
| 1   | Cấp tỉnh/ thành phố                                                  | 6          | 0                 | 0         | 3          | 3          |
| 2   | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                               | 0          | 0                 | 0         | 0          | 0          |
|     | <b>Số học sinh hoàn thành chương trình THCS</b>                      | <b>133</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>  | <b>0</b>   | <b>133</b> |
|     | <b>Số học sinh nữ</b>                                                | <b>281</b> | <b>61</b>         | <b>63</b> | <b>100</b> | <b>57</b>  |
|     | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                  | <b>4</b>   | <b>0</b>          | <b>2</b>  | <b>1</b>   | <b>1</b>   |

- Kết quả rèn luyện của học sinh năm học 2025-2026

| STT       | Lớp | Số  | Kết quả rèn luyện |         |     |        |     |       |          |       |
|-----------|-----|-----|-------------------|---------|-----|--------|-----|-------|----------|-------|
|           |     |     | Tốt               |         | Khá |        | Đạt |       | Chưa Đạt |       |
|           |     |     | SL                | TL      | SL  | TL     | SL  | TL    | SL       | TL    |
| TỔNG CỘNG |     | 569 | 500               | 87,87%  | 65  | 11,42% | 4   | 0,70% | 0        | 0,00% |
| Khối 6    |     | 140 | 125               | 89,29%  | 15  | 10,71% | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 1         | 6A  | 37  | 37                | 100,00% | 0   | 0,00%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 2         | 6B  | 34  | 31                | 91,18%  | 3   | 8,82%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 3         | 6C  | 35  | 26                | 74,29%  | 9   | 25,71% | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 4         | 6D  | 34  | 31                | 91,18%  | 3   | 8,82%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| Khối 7    |     | 125 | 105               | 84,00%  | 20  | 16,00% | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 5         | 7A  | 43  | 43                | 100,00% | 0   | 0,00%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 6         | 7B  | 41  | 34                | 82,93%  | 7   | 17,07% | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 7         | 7C  | 41  | 28                | 68,29%  | 13  | 31,71% | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| Khối 8    |     | 171 | 162               | 94,74%  | 9   | 5,26%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 8         | 8A  | 45  | 45                | 100,00% | 0   | 0,00%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 9         | 8B  | 42  | 38                | 90,48%  | 4   | 9,52%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 10        | 8C  | 42  | 39                | 92,86%  | 3   | 7,14%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 11        | 8D  | 42  | 40                | 95,24%  | 2   | 4,76%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| Khối 9    |     | 133 | 108               | 81,20%  | 21  | 15,79% | 4   | 3,01% | 0        | 0,00% |
| 12        | 9A  | 44  | 44                | 100,00% | 0   | 0,00%  | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 13        | 9B  | 45  | 35                | 77,78%  | 10  | 22,22% | 0   | 0,00% | 0        | 0,00% |
| 14        | 9C  | 44  | 29                | 65,91%  | 11  | 25,00% | 4   | 9,09% | 0        | 0,00% |

- Kết quả xếp loại học tập cuối năm học 2025 – 2026

| STT       | Lớp | Sĩ số | Kết quả học tập |         |     |        |     |        |          |       |
|-----------|-----|-------|-----------------|---------|-----|--------|-----|--------|----------|-------|
|           |     |       | Tốt             |         | Khá |        | Đạt |        | Chưa Đạt |       |
|           |     |       | SL              | TL      | SL  | TL     | SL  | TL     | SL       | TL    |
| TỔNG CỘNG |     | 569   | 241             | 42,36%  | 212 | 37,26% | 116 | 20,39% | 0        | 0,00% |
| Khối 6    |     | 140   | 62              | 44,29%  | 51  | 36,43% | 27  | 19,29% | 0        | 0,00% |
| 1         | 6A  | 37    | 35              | 94,59%  | 2   | 5,41%  | 0   | 0,00%  | 0        | 0,00% |
| 2         | 6B  | 34    | 8               | 23,53%  | 18  | 52,94% | 8   | 23,53% | 0        | 0,00% |
| 3         | 6C  | 35    | 9               | 25,71%  | 16  | 45,71% | 10  | 28,57% | 0        | 0,00% |
| 4         | 6D  | 34    | 10              | 29,41%  | 15  | 44,12% | 9   | 26,47% | 0        | 0,00% |
| Khối 7    |     | 125   | 60              | 48,00%  | 45  | 36,00% | 20  | 16,00% | 0        | 0,00% |
| 5         | 7A  | 43    | 40              | 93,02%  | 3   | 6,98%  | 0   | 0,00%  | 0        | 0,00% |
| 6         | 7B  | 41    | 9               | 21,95%  | 24  | 58,54% | 8   | 19,51% | 0        | 0,00% |
| 7         | 7C  | 41    | 11              | 26,83%  | 18  | 43,90% | 12  | 29,27% | 0        | 0,00% |
| Khối 8    |     | 171   | 59              | 34,50%  | 75  | 43,86% | 37  | 21,64% | 0        | 0,00% |
| 8         | 8A  | 45    | 36              | 80,00%  | 9   | 20,00% | 0   | 0,00%  | 0        | 0,00% |
| 9         | 8B  | 42    | 6               | 14,29%  | 24  | 57,14% | 12  | 28,57% | 0        | 0,00% |
| 10        | 8C  | 42    | 6               | 14,29%  | 23  | 54,76% | 13  | 30,95% | 0        | 0,00% |
| 11        | 8D  | 42    | 11              | 26,19%  | 19  | 45,24% | 12  | 28,57% | 0        | 0,00% |
| Khối 9    |     | 133   | 60              | 45,11%  | 41  | 30,83% | 32  | 24,06% | 0        | 0,00% |
| 12        | 9A  | 44    | 44              | 100,00% | 0   | 0,00%  | 0   | 0,00%  | 0        | 0,00% |
| 13        | 9B  | 45    | 6               | 13,33%  | 22  | 48,89% | 17  | 37,78% | 0        | 0,00% |
| 14        | 9C  | 44    | 10              | 22,73%  | 19  | 43,18% | 15  | 34,09% | 0        | 0,00% |

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Số học sinh hoàn thành chương trình cấp THCS năm học 2025 – 2026 là 133/133 học sinh đạt tỉ lệ 100%.

3. Cơ sở giáo dục không có học sinh là người nước ngoài.

### III. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tăng cường bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn tại địa phương.

Chú trọng thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp và đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; tham mưu xây dựng kế hoạch tuyển dụng, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để có đủ giáo viên, bảo đảm chất lượng dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chú

trọng công tác phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu cho học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học.

Trên đây là Báo cáo công khai năm học 2025-2026 của Trường THCS Giao Yến theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường cam kết các nội dung công khai đảm bảo tính chính xác, trung thực, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công khai.

Trường THCS Giao Yến trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Phòng VH-XH;
- Niêm yết công khai tại trường;
- Đăng website;
- Lưu: VT.

